

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2017

---

Tháng 10 năm 2017

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-32

9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý III năm 2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên
Bà Dương Thị Minh Nguyệt	Thành viên
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên

**Ban Tổng Giám Đốc**

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng giám đốc
Ông Lưu Qué Minh	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Toàn Thắng	Phó tổng giám đốc
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trịnh Quốc Khánh**

**TUQ. Tổng Giám Đốc**

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 10 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30-09-2017	01/01/2017
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>676.038.213.543</b>	<b>646.646.800.208</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>19.618.815.719</b>	<b>11.111.167.789</b>
1.	Tiền	111		19.618.815.719	11.111.167.789
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>119.400.000.000</b>	<b>206.000.000.000</b>
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		119.400.000.000	206.000.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>277.542.132.580</b>	<b>236.118.842.266</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>7</b>	241.347.815.135	234.836.383.121
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.016.271.854	36.293.966.665
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>8</b>	19.775.642.081	14.893.201.283
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50.809.298.191)	(49.904.708.803)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		211.701.701	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>250.666.028.276</b>	<b>189.939.893.124</b>
1.	Hàng tồn kho	141		271.035.149.387	193.810.079.616
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(20.369.121.111)	(3.870.186.492)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.811.236.968</b>	<b>3.476.897.029</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>14</b>	5.683.697.072	2.138.322.748
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.468.579.984	865.953.820
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		658.959.912	472.620.461
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>343.725.940.950</b>	<b>198.745.386.559</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.000.000</b>	<b>-</b>
1.	Phải thu dài hạn khác	216	<b>8</b>	2.000.000	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>272.880.007.852</b>	<b>178.960.231.652</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>10</b>	260.492.426.451	157.566.326.506
	- Nguyên giá	222		711.729.124.858	456.426.760.496
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(451.236.698.407)	(298.860.433.990)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	<b>11</b>	12.387.581.401	21.393.905.146
	- Nguyên giá	228		15.704.061.167	21.709.689.227
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.316.479.766)	(315.784.081)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>16.812.023.763</b>	<b>59.270.000</b>
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.812.023.763	59.270.000
<b>IV.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	10.000.000.000
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.083.451.126</b>	<b>9.725.884.907</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>14</b>	5.477.229.689	7.575.756.850
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.606.221.437	2.150.128.057
<b>VI.</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>39.948.458.209</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>1.019.764.154.493</b>	<b>845.392.186.767</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30-09-2017	01/01/2017
1		2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>251.032.699.095</b>	<b>188.745.047.248</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>231.151.688.488</b>	<b>185.407.509.142</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	50.969.946.423	24.375.970.495
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		680.381.343	3.462.226.912
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	19.486.585.130	21.078.823.399
4.	Phải trả người lao động	314		13.193.874.227	13.199.220.992
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	10.354.761.757	4.173.001.773
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10.740.937.273	1.408.194.195
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	123.438.143.661	116.142.152.628
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.287.058.674	1.567.918.748
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.881.010.607</b>	<b>3.337.538.106</b>
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	2.840.916.317	3.337.538.106
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.040.094.290	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>768.731.455.398</b>	<b>656.647.139.519</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>768.731.455.398</b>	<b>656.647.139.519</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		563.328.240.000	563.328.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.328.240.000	563.328.240.000
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.406.408.375	94.520.940.954
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.520.940.954	4.372.201.414
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.885.467.421	90.148.739.540
3.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
4.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		56.976.640.173	(1.222.208.285)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>1.019.764.154.493</b>	<b>845.392.186.767</b>



Trịnh Quốc Khánh  
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 10 năm 2017

*huệ*

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

*Quỳnh*

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

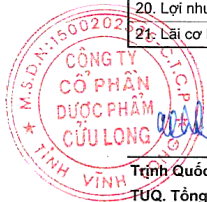
MẪU SỐ B 2-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	187.207.414.993	180.816.126.832	560.560.453.518	546.175.517.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.630.710.132	5.682.763.710	7.434.770.211	15.469.314.417
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		184.576.704.861	175.133.363.122	553.125.683.307	530.706.202.890
4. Giá vốn hàng bán	11	22	130.100.733.080	118.348.058.523	375.049.967.835	358.858.486.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		54.475.971.781	56.785.304.599	178.075.715.472	171.847.715.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.375.891.728	3.138.728.509	15.550.038.340	9.581.029.296
7. Chi phí tài chính	22	25	6.175.586.423	2.057.298.437	16.674.956.486	6.515.032.778
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.697.418.040	2.041.207.987	14.883.099.959	6.262.352.115
9. Chi phí bán hàng	25		19.162.492.031	25.001.453.124	73.238.716.520	66.178.454.276
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12.474.626.381	16.100.554.089	37.100.319.134	40.396.506.869
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26)	30		23.039.158.674	16.764.727.458	66.611.761.672	68.338.751.320
12. Thu nhập khác	31		480.356.793	11.123.743	11.286.264.976	279.278.378
13. Chi phí khác	32		759.447.663	65.875.060	859.389.849	123.539.269
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(279.090.870)	(54.751.317)	10.426.875.127	155.739.109
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.760.067.804	16.709.976.141	77.038.636.799	68.494.490.429
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.722.955.278	4.121.301.554	21.654.645.640	14.669.759.794
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		419.561.010	(754.552.509)	(1.456.093.380)	(605.745.003)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		15.617.551.516	13.343.227.096	56.840.084.539	54.430.475.638
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.051.845.557	13.343.227.096	55.885.467.421	54.430.475.638
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		565.705.959	-	954.617.118	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		267	237	992	966



Trịnh Quốc Khánh  
TƯQ. Tổng Giám Đốc  
Vĩnh Long, ngày 25 tháng 10 năm 2017

*uuu*  
Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

*uuu*  
Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	77.038.636.799	68.494.490.429
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	27.261.957.424	15.004.742.705
- Các khoản dự phòng	3	(3.658.505.038)	8.683.065.948
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1.223.712)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(25.130.855.194)	(9.208.708.725)
- Chi phí lãi vay	6	14.883.099.959	6.262.352.115
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	90.393.110.238	89.235.942.472
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	33.174.842.073	(42.997.066.303)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.708.324.261)	13.909.657.068
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(53.857.779.573)	(5.629.771.838)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(735.125.661)	(1.799.521.564)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.878.632.574)	(6.262.352.115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.539.381.500)	(8.225.324.544)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.280.860.074)	(907.268.009)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>24.567.848.668</b>	<b>37.324.295.167</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(91.112.441.142)	(8.132.547.789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30.669.529.344	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(169.900.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	270.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(139.040.757.282)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.981.940.116	9.208.708.725
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(85.401.728.964)</b>	<b>1.076.160.936</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	45.000.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	684.160.078.887	380.913.888.342
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(659.823.993.564)	(423.010.555.577)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>69.336.085.323</b>	<b>(42.096.667.235)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>8.502.205.027</b>	<b>(3.696.211.132)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>11.111.167.789</b>	<b>13.248.702.947</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>5.442.903</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>19.618.815.719</b>	<b>9.552.491.815</b>



Trình Quốc Khánh  
TUQ. Tổng Giám Đốc  
Vĩnh Long, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 16 ngày 29/08/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp. Vốn điều lệ: 563.328.240.000 đ tương đương 56.332.824 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/09/2017 là :1.317 người (tại ngày 01/01/2017 là 992 người)

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ phần</u> %	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Hoạt động chính</u>
<b>Công ty con</b>				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	95,00%	95,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	95,00%	95,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Evipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	Tỉnh Long An	90,00%	90,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	55,00%	Kinh doanh ngành dược



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas, Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T.

- Các công ty con cấp 2: Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(Số năm khấu hao)

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30-09-2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	VND	VND
Tiền mặt	1.680.784.184	517.704.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.938.031.535	10.593.463.593
<b>Cộng</b>	<b>19.618.815.719</b>	<b>11.111.167.789</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30-09-2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124.400.000.000	124.400.000.000	216.000.000.000	216.000.000.000
a1) Ngắn hạn	119.400.000.000	119.400.000.000	206.000.000.000	206.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	119.400.000.000	119.400.000.000	206.000.000.000	206.000.000.000
a2) Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty con tại ngày 30/09/2017 như sau:

	30-09-2017		01/01/2017	
	Tỉ lệ biểu quyết %	Tỉ lệ sở hữu %	Tỉ lệ biểu quyết %	Tỉ lệ sở hữu %
<b>Công ty con</b>				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i)	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (ii)	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (iii)	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	95%	95%	95%	95%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (v)	95%	95%	95%	95%
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas (vi)	55%	55%	0%	0%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T (vii)	90%	90%	0%	0%

(i) Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Cty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

(ii) Cty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các dược phẩm bào chế khác.

(iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần dược phẩm Cửu Long ngày 22/06/2017, công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con là 153 tỷ, vốn điều lệ sau khi đăng ký tăng thêm là 163 tỷ. Tại ngày 30/09/2017 Công ty chưa thực hiện góp vốn vào VPC.

(iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp, hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Ngày 30/09/2017, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 30/09/2017 Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.

(vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 30/09/2017 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

(vii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T là Công ty Cổ phần được Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn mua lại theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100670578 ngày 19/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, hoạt động chính của Euvipharm là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đầu năm 2017, Euvipharm chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết của công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn trong Euvipharm, năng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30-09-2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>241.347.815.135</b>	<b>231.266.236.289</b>
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (i)	20.265.902.149	1.316.202.823
Phải thu khác	204.653.015.487	213.521.135.967
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(45.736.579.674)	(43.925.826.357)
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>3.570.146.832</b>
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	-	3.570.146.832
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	-	-
<b>Cộng</b>	<b>241.347.815.135</b>	<b>234.836.383.121</b>

(i) Khoản phải thu ngắn hạn của Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T với Công ty cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam tại ngày 30/09/2017 với trị giá là: 18,949,699,326 VND liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu trong tháng 06 năm 2017 với trị giá là: 21.184.386.382 VND. Đến ngày 30/09/2017 Công ty cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T với số tiền là: 2.234.687.056 VND.

**8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30-09-2017</u>		<u>01-01-2017</u>	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>19.775.642.081</b>	<b>(5.330.329.812)</b>	<b>14.893.201.283</b>	<b>(5.431.562.309)</b>
- Lãi dự thu	4.981.938.888	-	3.644.250.000	-
- Ký quỹ, ký cược	232.947.570	-	34.790.320	-
- Tạm ứng	6.953.117.910	(710.286.453)	3.928.448.484	(710.286.453)
- Phải thu về cổ phần hoá;	41.300.000	-	57.400.000	-
- Phải thu khó đòi (đã lập dự phòng)	4.460.120.080	(3.815.111.932)	4.181.342.671	(3.916.344.429)
- Tạm ứng người lao động đi học	331.104.162	-	409.442.820	-
- Kinh phí công đoàn+ BHXH, BHYT	323.425.995	-	-	-
- Phải thu lương CNV	43.924.079	-	-	-
- Phải thu khác	2.407.763.397	(804.931.427)	2.637.526.988	(804.931.427)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

b) Dài hạn	2.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.777.642.081</b>	<b>(5.330.329.812)</b>	<b>14.893.201.283</b>	<b>(5.431.562.309)</b>

**9 NỢ QUÁ HẠN**

	30/09/2017		01-01-2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>1/ Phải thu khách hàng</b>	<b>76.905.870.810</b>	<b>31.350.092.681</b>	<b>55.825.958.754</b>	<b>11.900.132.397</b>
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Khách hàng khác	55.500.418.682	31.350.092.681	34.420.506.626	11.900.132.397
<b>2/ Phải thu khác</b>	<b>4.718.131.227</b>	<b>11.931.302</b>	<b>5.443.493.611</b>	<b>11.931.302</b>
Phải thu khác	4.718.131.227	11.931.302	5.443.493.611	11.931.302
<b>3/ Trả trước cho người bán</b>	<b>547.320.137</b>	<b>-</b>	<b>547.320.137</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>82.171.322.174,00</b>	<b>31.362.023.983,00</b>	<b>61.816.772.502</b>	<b>11.912.063.699</b>

**10 HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2017		01-01-2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	32.904.877.613	-
Nguyên liệu, vật liệu	120.859.068.410	(16.459.984.150)	66.861.531.045	(2.071.198.426)
Công cụ, dụng cụ	7.418.353.298	-	6.234.579.651	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.284.832.903	-	15.793.445.193	-
Thành phẩm	118.920.736.346	(2.909.155.458)	69.125.099.739	(1.626.332.196)
Hàng hóa	12.552.158.430	(999.981.503)	2.890.546.375	(172.655.870)
Hàng gửi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>271.035.149.387</b>	<b>(20.369.121.111)</b>	<b>193.810.079.616</b>	<b>(3.870.186.492)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2017	88.428.257.305	345.010.846.532	20.472.946.478	2.416.184.726	98.525.455	456.426.760.496
- Mua trong kỳ	1.339.036.364	14.558.656.251	5.517.940.000	339.633.273	-	21.755.265.888
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(6.741.446.715)	-	-	-	-	(6.741.446.715)
- Tăng/(giảm) do hợp nhất	73.734.265.735	75.172.819.115	1.226.624.346	90.266.190	90.059.569.803	240.283.545.189
Tại ngày 30/09/2017	156.760.112.689	434.747.321.898	27.217.510.824	2.846.084.189	90.158.095.258	711.729.124.858
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2017	33.271.417.494	254.337.084.828	9.799.014.760	1.406.511.418	46.405.490	298.860.433.990
- Khấu hao trong kỳ	3.437.738.504	16.493.357.876	1.500.341.355	166.639.270	2.493.262.291	24.091.339.296
- Thanh lý, nhượng bán	(2.545.320.801)	-	-	-	-	(2.545.320.801)
- Tăng/(giảm) do hợp nhất	21.284.841.756	57.889.067.663	1.168.470.360	113.309.787	50.374.556.356	130.830.245.922
Tại ngày 30/09/2017	55.448.676.953	328.719.510.367	12.467.826.475	1.686.460.475	52.914.224.137	451.236.698.407
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2017	55.156.839.811	90.673.761.704	10.673.931.718	1.009.673.308	52.119.965	157.566.326.506
Tại ngày 30/09/2017	101.311.435.736	106.027.811.531	14.749.684.349	1.159.623.714	37.243.871.121	260.492.426.451

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2017 là 115.715.039.571 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 106.710.007.639 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**MÃU SỐ B 09 - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**12 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuộc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2017	20.151.092.527	-	-	569.916.700	988.680.000	21.709.689.227
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	10.446.219.040	-	-	349.222.500	-	10.795.441.540
- Thanh lý, nhượng bán	(16.801.069.600)	-	-	-	-	(16.801.069.600)
Tại ngày 30/09/2017	<b>13.796.241.967</b>	-	-	<b>919.139.200</b>	<b>988.680.000</b>	<b>15.704.061.167</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	307.545.082	8.238.999	315.784.081
- Khấu hao trong kỳ	140.974.328	-	-	176.182.504	-	317.156.832
- Tăng khác	2.421.621.978	-	-	261.916.875	-	2.683.538.853
Tại ngày 30/09/2017	<b>2.562.596.306</b>	-	-	<b>745.644.461</b>	<b>8.238.999</b>	<b>3.316.479.766</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2017	<b>20.151.092.527</b>	-	-	<b>262.371.618</b>	<b>980.441.001</b>	<b>21.393.905.146</b>
Tại ngày 30/09/2017	<b>11.233.645.661</b>	-	-	<b>173.494.739</b>	<b>980.441.001</b>	<b>12.387.581.401</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí dở dang dài hạn</b>	<b>16.812.023.763</b>	-	<b>59.270.000</b>	-
- Chi phí nâng cấp nhà máy Capsule 3	11.171.380.078	-	59.270.000	-
- Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất Capsule	2.768.832.000	-	-	-
- Bản quyền phần mềm quản lý hệ thống phân phối Sales up	477.369.750	-	-	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	1.986.570.000	-	-	-
- Các khoản khác	407.871.935	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.812.023.763</b>	-	<b>59.270.000</b>	-

**14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2017	01-01-2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.683.697.072</b>	<b>2.138.322.748</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.351.447.062	2.095.347.748
Chi phí thuê kho, khác	4.201.346.639	42.975.000
Chi phí tư vấn	130.903.371	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.477.229.689</b>	<b>7.575.756.850</b>
Chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy	5.219.945.392	7.575.756.850
Các khoản khác	257.284.297	-

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>3.157.743.316</b>	<b>3.157.743.316</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	3.157.743.316	3.157.743.316	200.000.000	200.000.000
<b>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>47.812.203.107</b>	<b>47.812.203.107</b>	<b>24.175.970.495</b>	<b>24.175.970.495</b>
Công ty Cổ phần TMSX Oai Hùng-TPHCM	2.330.435.739	2.330.435.739	3.749.284.557	3.749.284.557
Công ty Nitta (Nhật Bản)	-	-	3.828.720.000	3.828.720.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

DNTN Thương mại In Phước Châu	3.290.226.857	3.290.226.857	2.630.947.467	2.630.947.467
Ishan International PVT Limited - India	4.097.700.000	4.097.700.000	2.643.640.000	2.643.640.000
Công ty TNHH Dược phẩm Aurobindo	4.604.004.000	4.604.004.000	-	-
Công ty TNHH SX TM & In Bao bì Tân Hải Thành	4.268.465.039	4.268.465.039	-	-
Công ty TNHH Alcapharm B.V	2.899.080.000	2.899.080.000	-	-
Công ty TNHH Neo Unicap	3.655.209.360	3.655.209.360	-	-
Phải trả khác	22.667.082.112	22.667.082.112	11.323.378.471	11.323.378.471
<b>Cộng</b>	<b>50.969.946.423</b>	<b>50.969.946.423</b>	<b>24.375.970.495</b>	<b>24.375.970.495</b>

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30-09-2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	52.132.135	23.480.309.552	23.042.591.124	489.850.563
- Thuế TNDN	18.704.236.976	23.539.381.500	21.654.645.640	20.588.972.836
- Tiền thuế đất	391.796.550	769.203.450	1.161.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	338.419.469	2.583.692.446	2.922.111.915	-
- Thuế, phí khác	-	27.227.450	27.227.450	-
<b>Cộng</b>	<b>19.486.585.130</b>	<b>50.399.814.398</b>	<b>48.807.576.129</b>	<b>21.078.823.399</b>

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30-09-2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi tiền vay	94.770.282	90.302.897
Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.025.881.595	1.861.440.022
Chi phí thuê quầy	532.353.909	-
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	100.000.000	-
Chi phí thuê dịch vụ tư vấn	-	557.000.000
Chi phí khác	7.601.755.971	1.664.258.854
<b>Cộng</b>	<b>10.354.761.757</b>	<b>4.173.001.773</b>

**18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	30-09-2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.740.937.273</b>	<b>1.408.194.195</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	665.739.686	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	368.387.093	179.003.144

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh  
Vĩnh Long.

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30-09-2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>123.438.143.661</b>	<b>123.438.143.661</b>	<b>659.366.068.547</b>	<b>666.662.059.580</b>	<b>116.142.152.628</b>	<b>116.142.152.628</b>
- Vay Ngân hàng	123.438.143.661	123.438.143.661	659.366.068.547	666.662.059.580	116.142.152.628	116.142.152.628
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	14.711.220.034	14.711.220.034	264.513.358.444	259.751.782.641	19.472.795.837	19.472.795.837
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	23.148.236.491	23.148.236.491	236.691.208.907	227.547.753.885	32.291.691.513	32.291.691.513
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	42.707.509.770	42.707.509.770	97.015.125.756	98.276.591.760	41.446.043.766	41.446.043.766
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	28.821.015.022	28.821.015.022	60.142.375.440	66.031.768.950	22.931.621.512	22.931.621.512
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thanh Xuân Hà Nội (v)	4.050.162.344	4.050.162.344	-	4.050.162.344	-	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank	-	-	1.004.000.000	1.004.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB (vi)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>17.040.094.290</b>	<b>17.040.094.290</b>	<b>457.925.017</b>	<b>17.498.019.307</b>	-	-
- Vay ngân hàng	17.040.094.290	17.040.094.290	457.925.017	17.498.019.307	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	7.164.518.977	7.164.518.977	-	7.164.518.977	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (ii)	9.875.575.313	9.875.575.313	457.925.017	10.333.500.330	-	-
<b>Cộng</b>	<b>140.478.237.951</b>	<b>140.478.237.951</b>	<b>659.823.993.564</b>	<b>684.160.078.887</b>	<b>116.142.152.628</b>	<b>116.142.152.628</b>

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 01 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh được, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 001/2016/742762/HĐRC ngày 04 tháng 10 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho các khoản chi phí phù hợp với lĩnh vực kinh doanh số 1500202535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 09/11/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/04/2016 với hạn mức vay là 99 tỷ VND thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng và đã ký gia hạn cho đến ngày 23/09/2017, với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HĐTD-VLO.KH ngày 18 tháng 08 năm 2016, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2016/VCB-VLO.KH ngày 30 tháng 12 năm 2016, với mục đích vay bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời do hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của Công ty, với hạn mức thấu chi là 100 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 2032.451.345764.TD ngày 10 tháng 3 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh được, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 23 tháng 02 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,2%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016,

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng thấu chi số 01/2017/9595952/HĐTC ngày 11 tháng 05 năm 2017, với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo mùa vụ; hạn mức thấu chi là 29.990.000.000 VND; lãi suất thấu chi áp dụng lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/ lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 30/06/2017 là 6,71%/năm. Lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất cơ sở theo thông báo của BIDV tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi với giá trị là: 30.000.000.000 VND tại ngân hàng BIDV Thanh Xuân.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT; thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án.

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764.TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long; hạn mức là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

11/5/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2016)	201.189.600.000	211.289.466.990	20.166.850	55.633.988.291	91.569.527.243	9.017.858.890	(1.222.208.285)	567.498.399.979
Tăng vốn trong năm	362.138.640.000	(211.289.466.990)	-	(55.633.988.291)	(86.197.325.829)	(9.017.858.890)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	90.148.739.540	-	-	90.148.739.540
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	-	(1.000.000.000)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	563.328.240.000	-	20.166.850	-	94.520.940.954	-	(1.222.208.285)	656.647.139.519
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	55.885.467.421	-	954.617.118	56.840.084.539
Điều chỉnh vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	57.244.231.340	57.244.231.340
Trích lập quỹ (i)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	563.328.240.000	-	20.166.850	-	148.406.408.375	-	56.976.640.173	768.731.455.398

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

Đây là những thành phẩm đã xuất bán cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo nhưng còn được gửi lại kho Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T tại ngày 30/09/2017. Chi tiết các lô gồm:

Stt	Mã Hàng	Tên Hàng	Số Lô	Hạn Dùng	ĐVT	Số lượng
1	AN0131T	KEVIZOLE	0135001	14-12-2017	Tuýp	3.457
2	AN0131T	KEVIZOLE	0135002	16-12-2017	Tuýp	18.115
3	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365001	12-10-2017	Ông	1.162
4	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365002	13-10-2017	Ông	2.186
5	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365003	14-10-2017	Ông	2.242
6	AN1141T	LORATADIN	1145014	06-11-2017	Chai	2.100
7	AN1691T	PANTHENOL	1695002	16-11-2017	Tuýp	1.799
8	AN1691T	PANTHENOL	1695003	17-11-2017	Tuýp	8.481
9	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1794002	13-11-2017	Viên	6.162
10	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815001	08-09-2017	Viên	5.617
11	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815002	08-09-2017	Viên	10.103
12	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815003	02-10-2017	Viên	9.848
13	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815004	03-10-2017	Viên	10.157
14	AN0051T	ACEFALGAN 150	0055011	07-05-2018	Gói	26
15	AN0271T	EUXAMUS 100	0276001	18-05-2018	Gói	2.502
16	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795001	19-05-2018	Viên	19.166
17	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795002	19-05-2018	Viên	28.175
18	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795003	19-05-2018	Viên	28.339
19	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1804001	08-01-2018	Viên	10.118
20	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805001	16-06-2018	Viên	22.899
21	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805002	16-06-2018	Viên	28.493
22	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145001	27-01-2018	Viên	1.277
23	AN2182T	SIMVASTATIN 10 mg	2185001	07-04-2018	Viên	19.542
24	AC2831T	EUCINAT 500	2835005	26-05-2018	Viên	95
25	AN0441T	UFAMEZOL	0445003	16-09-2018	Viên	4.637
26	AN0441T	UFAMEZOL	0445004	21-09-2018	Viên	10.431
27	AN0481T	NOTALIUM - UP	0485005	24-08-2018	Viên	1.598
28	AN1222T	LORATADIN	1225002	25-08-2018	Viên	5.465
29	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325002	15-10-2018	Viên	127
30	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325004	02-12-2018	Viên	2.438
31	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325005	04-12-2018	Viên	2.467
32	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795004	25-08-2018	Viên	24.652
33	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795005	26-08-2018	Viên	28.444
34	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795006	26-08-2018	Viên	29.167
35	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805003	26-08-2018	Viên	25.174
36	AN2002T	MOTIRIDON	2005055	28-08-2018	Chai	50
37	AN2002T	MOTIRIDON	2005057	29-08-2018	Chai	1.561
38	AN2002T	MOTIRIDON	2005058	31-08-2018	Chai	3.075
39	AN2002T	MOTIRIDON	2005059	07-09-2018	Chai	3.043
40	AN2002T	MOTIRIDON	2005060	07-09-2018	Chai	3.032
41	AN2002T	MOTIRIDON	2005061	08-09-2018	Chai	3.054
42	AN2002T	MOTIRIDON	2005062	08-09-2018	Chai	3.061
43	AN2002T	MOTIRIDON	2005063	08-09-2018	Chai	3.056
44	AN2002T	MOTIRIDON	2005064	09-09-2018	Chai	3.053
45	AN2002T	MOTIRIDON	2005065	09-09-2018	Chai	3.035
46	AN2002T	MOTIRIDON	2005066	09-09-2018	Chai	3.051
47	AN2002T	MOTIRIDON	2005067	10-09-2018	Chai	3.119
48	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085003	05-08-2018	Viên	4.615
49	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085004	06-08-2018	Viên	14.087
50	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085005	16-10-2018	Viên	14.403
51	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085006	16-10-2018	Viên	14.435
52	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085007	16-10-2018	Viên	14.481
53	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085008	16-10-2018	Viên	14.563
54	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145002	13-08-2018	Viên	9.156
55	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145003	13-10-2018	Viên	14.481
56	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145004	14-10-2018	Viên	13.840
57	AN2222T	SIMVASTATIN 20 mg	2226001	28-01-2019	Viên	19.179
58	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775005	11-08-2018	Viên	50
59	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775010	25-09-2018	Viên	1.996
60	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775011	28-09-2018	Viên	1.987
61	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775012	28-09-2018	Viên	1.984
<b>Tổng cộng</b>						<b>548.108</b>



**22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng	536.613.788.168	533.428.596.889
- Doanh thu bán hàng hóa	22.606.451.813	12.746.920.418
- Doanh thu khác	1.340.213.537	-
	<b>560.560.453.518</b>	<b>546.175.517.307</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	2.459.123.776	8.480.724.462
- Giảm giá hàng bán	69.729.341	385.702.550
- Hàng bán bị trả lại	4.905.917.094	6.602.887.405
	<b>7.434.770.211</b>	<b>15.469.314.417</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>553.125.683.307</b>	<b>530.706.202.890</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	28.689.425.797	11.654.007.873
- Giá vốn của thành phẩm	342.598.588.459	348.872.540.014
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.551.985.741	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.334.812.097)	(1.668.060.944)
- Giá vốn khác	544.779.935	-
<b>Cộng</b>	<b>375.049.967.835</b>	<b>358.858.486.943</b>

**24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.784.129.564	297.303.516.451
Chi phí nhân công	93.129.824.247	63.744.894.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	<b>24.408.496.128</b>	15.004.742.705
Chi phí dự phòng	1.819.095.377	10.363.119.392
Chi phí khác bằng tiền	83.927.637.742	86.044.199.503
<b>Cộng</b>	<b>508.069.183.058</b>	<b>472.460.472.288</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.890.743.586	9.208.708.725
Lãi chênh lệch tỷ giá	91.516.976	372.320.571
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	567.777.778	-
<b>Cộng</b>	<b>15.550.038.340</b>	<b>9.581.029.296</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.883.099.959	6.262.352.115
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	166.269.810	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.307.454	252.680.663
Chi phí tài chính khác	1.579.279.263	-
<b>Cộng</b>	<b>16.674.956.486</b>	<b>6.515.032.778</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	31.178.979.726	19.289.636.103
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.788.746	359.796.774
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.506.090.555	1.420.771.562
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	25.095.935.265	26.410.040.390
Chi phí bằng tiền khác	15.386.922.228	18.698.209.447
<b>Cộng</b>	<b>73.238.716.520</b>	<b>66.178.454.276</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	16.860.558.749	13.957.787.906
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	199.835.693	218.902.197
Chi phí khấu hao TSCĐ	865.071.225	748.769.583
Chi phí dự phòng	1.819.095.377	10.363.119.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.366.375.297	12.130.952.577
Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...)	2.853.461.295	-
Chi phí bằng tiền khác	3.135.921.498	2.976.975.214
<b>Cộng</b>	<b>37.100.319.134</b>	<b>40.396.506.869</b>

## 28. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.672.333.830	-
Thu nhập từ bán phế liệu	-	6.000.000
Các khoản khác.	1.613.931.146	273.278.378
<b>Cộng</b>	<b>11.286.264.976</b>	<b>279.278.378</b>

## 29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Các khoản khác	859.389.849	123.539.269
<b>Cộng</b>	<b>859.389.849</b>	<b>123.539.269</b>

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.654.645.640	14.669.759.794

## 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30-09-2017	01-01-2017
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.885.467.421	54.430.475.638
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56.332.824	56.332.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	992	966
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

## 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	30-09-2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	140.478.237.951	116.142.152.628
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	19.618.815.719	11.111.167.789
Nợ thuần	120.859.422.232	105.030.984.839
Vốn chủ sở hữu	768.731.455.398	656.647.139.519
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,16</b>	<b>0,16</b>

## 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30-09-2017	01/01/2017	30-09-2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.618.815.719	11.111.167.789	19.618.815.719	11.111.167.789
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	210.316.159.025	197.154.033.707	210.316.159.025	197.154.033.707
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119.400.000.000	206.000.000.000	119.400.000.000	206.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	5.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản ký quỹ	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>354.334.974.744</b>	<b>424.265.201.496</b>	<b>354.334.974.744</b>	<b>424.265.201.496</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	140.478.237.951	116.142.152.628	140.478.237.951	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	64.551.800.013	25.432.421.690	64.551.800.013	25.432.421.690
Chi phí phải trả	10.354.761.757	4.173.001.773	10.354.761.757	4.173.001.773
<b>Cộng</b>	<b>215.384.799.721</b>	<b>145.747.576.091</b>	<b>215.384.799.721</b>	<b>145.747.576.091</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

### Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

## 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

#### Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 30/09/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.618.815.719	-	19.618.815.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	210.314.159.025	2.000.000	210.316.159.025
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119.400.000.000	-	119.400.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản ký quỹ	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>349.332.974.744</b>	<b>5.002.000.000</b>	<b>354.334.974.744</b>
<b>Tại 30/09/2017</b>			
Các khoản vay	123.438.143.661	17.040.094.290	140.478.237.951
Phải trả người bán và phải trả khác	61.710.883.696	2.840.916.317	64.551.800.013
Chi phí phải trả	10.354.761.757	-	10.354.761.757
<b>Cộng</b>	<b>195.503.789.114</b>	<b>19.881.010.607</b>	<b>215.384.799.721</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>153.829.185.630</b>	<b>(14.879.010.607)</b>	<b>138.950.175.023</b>

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.111.167.789	-	11.111.167.789
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.154.033.707	-	197.154.033.707
Đầu tư tài chính ngắn hạn	206.000.000.000	-	206.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>414.265.201.496</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>424.265.201.496</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-
Các khoản vay	116.142.152.628	-	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	25.432.421.690	-	25.432.421.690
Chi phí phải trả	4.173.001.773	-	4.173.001.773
Công nợ tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>145.747.576.091</b>	<b>-</b>	<b>145.747.576.091</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>268.517.625.405</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>278.517.625.405</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### 33. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn</b>	<b>Công ty con</b>		
Bán hàng		42.426.668.460	40.042.796.450
Hàng bán trả lại		2.350.961.420	1.246.410.693
Chi phí hỗ trợ bán hàng		5.210.848.257	9.009.103.420
Chi phí thuê kho, khác		899.666.660	922.000.704
<b>Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T</b>	<b>Công ty con</b>		
Mua hàng		16.926.883.732	-
Bán hàng		5.456.644.437	-
Hàng bán trả lại		9.479.760	-
Doanh thu khác (Công cụ dụng cụ)		45.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>			
Mua dịch vụ		6.651.389.580	-
Chi phí hợp tác đầu tư		166.269.810	-
<b>Số dư các bên liên quan</b>			
	Mối quan hệ	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn</b>	<b>Công ty con</b>		
Phải thu nợ bán hàng		7.154.171.775	5.110.383.378
Phải trả chi phí bán hàng		2.545.197.199	-
Phải thu khác		1.549.170.000	-
<b>Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T</b>	<b>Công ty con</b>		



Phải thu khách hàng	-	3.570.146.832
<b>Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)</b>		
Phải thu khách hàng	6.409.912.464	6.409.912.464
<b>Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông</b>		
Phải thu khách hàng	836.578.371	836.578.371
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>		
Phải trả khách hàng	3.157.743.316	200.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	-	-
	9 tháng 2017	9 tháng 2016
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát	252.000.000	252.000.000
- Thu nhập của Ban Giám đốc	630.000.000	945.000.000
<b>Cộng</b>	<b>882.000.000</b>	<b>1.197.000.000</b>



**Trịnh Quốc Khánh**  
**TUQ. Tổng Giám Đốc**  
 Vĩnh Long, ngày 25 tháng 10 năm 2017

**Trần Huệ Nga**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
**Người lập biểu**